

Số: /QĐ-STP

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mua sắm dịch vụ “Số hoá Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp)”

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ Quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 30/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 4190/KH-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành kế hoạch Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số 1437/BTP-CNTT ngày 25/4/2019 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn số hóa Sổ hộ tịch;

Căn cứ Công văn số 1037/STTTT-CNTT ngày 02/8/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông Bắc Giang về việc phúc đáp Tờ trình số số 29/TTr-STP ngày 26/5/2022 của Sở Tư pháp;

Căn cứ Công văn số 6546/UBND-KTTH ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Thông tư 68/2022/TT-BTC;

Căn cứ Công văn số 896/STC-QLG ngày 13/4/2023 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc phúc đáp Công văn số 461/STP-VP ngày 10/4/2023 của Sở Tư pháp;

Xét đề nghị của Tổ quản lý thực hiện nhiệm vụ mua sắm dịch vụ Số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp), Chánh Văn phòng Sở, Trưởng Phòng Hành chính – Bộ trợ tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mua sắm dịch vụ Số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp) với các nội dung như sau:

1. Cơ quan nhà nước được mua sắm dịch vụ: Sở Tư pháp.

2. Danh mục dịch vụ được mua sắm:

2.1. Dịch vụ: Dịch vụ đề nghị mua sắm bao gồm số hóa sổ hộ tịch (đăng ký kết hôn; đăng ký khai sinh; đăng ký khai tử; đăng ký nhận cha mẹ con; xác nhận tình trạng hôn nhân) từ trước 1975 và từ năm 1976 đến hết năm 2005 của các huyện, thành phố; dữ liệu hộ tịch của Sở Tư pháp.

2.2. Số lượng chi tiết của dịch vụ: *(Chi tiết theo phụ lục I kèm theo Quyết định này).*

2.3. Tổng giá dự toán dịch vụ mua sắm:

Tổng giá dự toán: **4.234.772.242 VNĐ** *(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi hai đồng. Chi tiết theo phụ lục II kèm theo Quyết định này).*

2.4. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2023 *(nguồn chi thường xuyên).*

3. Phương thức mua sắm: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Văn phòng Sở, Phòng Hành chính - Bộ trợ tư pháp, Tổ quản lý thực hiện nhiệm vụ mua sắm dịch vụ Số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp), các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng nội dung, chất lượng được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Phòng Hành chính - Bộ trợ tư pháp, Tổ quản lý thực hiện nhiệm vụ mua sắm dịch vụ Số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp) và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- VP, Phòng HC-BTTP;
- Lưu: VT, HS.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Việt Hà

Phụ lục I
Số lượng Dịch vụ số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Trường hợp

STT	Loại sổ	Số trường hợp	Số sổ	Số trang A4 (quy đổi)	Số trường tin/trường hợp			Tổng số trường tin		
					Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2	Mức 3
1	Khai sinh	259.949	1.910	259.949	17	5		4.419.133	1.299.745	
2	Kết hôn	97.056	1.612	97.056	17	4		1.649.952	388.224	
3	Khai tử	35.726	1.118	35.726	13	2		464.438	71.452	
4	Nhận cha, mẹ, con	33	5	33	19	3		627	99	
5	Xác nhận tình trạng hôn nhân	80	7	80	13	4		1.040	320	
Tổng		392.844	4.652	392.844				6.535.190	1.759.840	

Phụ lục II
Giá dự toán Dịch vụ số hóa sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 3, 4, 5 và dữ liệu của Sở Tư pháp
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STP ngày 21/4/2023
của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Ghi chú
1	Thu thập dữ liệu				74.681.155	Dự toán chi tiết vận dụng định mức tại Chương I - Thu thập dữ liệu theo Quyết định 1595/QĐ-BTTTT
2	Đánh giá và phân loại dữ liệu				35.009.392	Dự toán chi tiết vận dụng định mức tại chương II - Đánh giá và phân loại dữ liệu theo Quyết định 1595/QĐ-BTTTT
4	Quét tài liệu				1.119.605.400	Khoản 5, Điều 4, Thông tư số 194/2012/TT-BTC
	Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số	Trang A4	392.844	2.850	1.119.605.400	
5	Nhập dữ liệu có cấu trúc				2.620.497.000	Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 194/2012/TT-BTC
	Trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường (n) ≤ 15	Trường	6.535.190	300	1.960.557.000	
	Trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường 15 < n ≤ 50	Trường	1.759.840	375	659.940.000	
	Trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường (n) > 50	Trường	-	450	0	
TỔNG:					3.849.792.947	
THUẾ VAT (10%)					384.979.295	
TỔNG CỘNG:					4.234.772.242	

